TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2017/DSPT
Ngày: 09/10/2017
V/v: "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tư
Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc.

-***Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Thị Hồng Sương -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

-***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa*** **:** Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên .

Ngày 09 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2017/TLPT - DS, ngày 08/6/2017 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2017/DS-ST ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2017/QĐPT-DS, ngày 13 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Ông Bùi Chí Th, sinh năm 1955.
Địa chỉ: ấp Đ, xã N, huyện T , tỉnh Vĩnh Long.
Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Chí T là anh Trần Hồ N, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2015).

- *Bị đơn*: Bà Võ Thị D, sinh năm 1953.
Địa chỉ: khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Thế C, sinh năm 1975.
2. Chị Bùi Thị Mỹ T sinh năm 1983.
Cùng địa chỉ: số khu 4, thị trấn Ô, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.
3. Chị Bùi Thị Mỹ H, sinh năm 1981.
Địa chỉ: đường 3/2, phường H L, quận N, thành phố Cần Thơ.
Người đại diện theo ủy quyền của anh C, chị T, chị H là bà Võ Thị D (theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2015).
4. Anh Nguyễn Thế S, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ng V L, khóm S, phường S, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của anh S là bà Võ Thị D (theo văn bản ủy quyền ngày 24/8/2015).

5. Chị Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1982.

Địa chỉ: khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền cho chị Đ là bà Võ Thị D (theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2017).

6. Văn phòng Công chứng Cần Thơ.

Địa chỉ: KDC H, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật là ông Võ Quốc K- Chức vụ: Trưởng văn phòng (có đơn xin vắng mặt ngày 02/10/2017).

7. Ủy ban nhân dân huyện T (vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Bùi Chí Th là nguyên đơn .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 21/7/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/02/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Bùi Chí Th và người đại diện cho nguyên đơn anh Trần Hồ N trình bày:

Ông Bùi Chí Th và bà Võ Thị D là vợ chồng, chung sống vào năm 1979, đến ngày 29/3/2012 thuận tình ly hôn theo quyết định số 34/2012/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Về tài sản chung chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến ngày 21/7/2015 ông Th có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn bao gồm:

1. Thửa đất theo đo đạc hiện trạng số 139.1+139.2, tờ bản đồ số 43, diện tích thửa số 139.1 = 829,8m^2, thửa số 139.2 = 1.411,6m^2 loại đất trồng cây lâu năm, nhưng thực tế là đất cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Chủ sử dụng là anh Nguyễn Thế C và chị Nguyễn Thị Hồng Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BL 369198, số vào sổ CH 02482 ngày 27/7/2012. Hiện do anh C và chị Đ đang quản lý, sử dụng.

2.Thửa đất số 32 (số thửa củ là 45 + 596), tờ bản đồ số 15, diện tích 2.577m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Chủ sử dụng là anh Nguyễn Thế C và chị Nguyễn Thị Hồng Đ. Theo hồ sơ số 002806, hợp đồng tặng cho từ ông Bùi Chí Th cho anh Nguyễn Thế C ngày 27/7/2011.

3. Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 07, diện tích 630,5m^2, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tọa lạc tại khu 8, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Vào ngày 07/9/2005 cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Chí Th. Đến ngày 27/7/2011 đã làm thủ tục tặng cho cho anh Nguyễn Thế C và chị Nguyễn Thị Hồng Đ theo hồ sơ số 002808. Ngày 22/3/2016 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CD 296870, số vào sổ CS 06071.

4. Thửa số 42, tờ bản đồ số 28, diện tích 95,3m^2 có một căn nhà cấp 3, số tầng 3, xây dựng vào năm 1990, nhà đất tọa lạc tại khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Nhà, đất thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của bà Võ Thị D đã làm thủ tục tặng cho anh Nguyễn Thế C, chị Bùi Thị Mỹ T anh Nguyễn Thế S, chị Bùi Thị Mỹ H vào ngày 27/7/2011.

5. Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 28, diện tích 28,0m^2, loại đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Vào ngày 07/7/2004 cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà Võ Thị D. Đến ngày 27/7/2011 bà D đã làm thủ tục tặng cho cho anh Nguyễn Thế C, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S và chị Bùi Thị Mỹ H.

6. Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 28, diện tích 303,9m^2, loại đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm, có một căn nhà trên đất, nhà cấp 3, số tầng 3, năm xây dựng 2005, đất và nhà thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của bà Võ Thị D đã làm thủ tục tặng cho cho anh Nguyễn Thế C, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S và chị Bùi Thị Mỹ H vào ngày 27/7/2011.

7. Thửa đất số 16, diện tích 152,6m^2 đất ở tại đô thị, đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại khu 4, thị trấn T, huyện T do anh Nguyễn Thế C, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S và chị Bùi Thị Mỹ H đăng ký quyền sử dụng đất theo thủ tục tặng cho vào ngày 27/7/2011.

8. Thửa đất số 17, diện tích 82,2m^2 đất ở tại đô thị, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại khu 4, thị trấn T, huyện T do anh Nguyễn Thế C, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S và chị Bùi Thị Mỹ H đã đăng ký quyền sử dụng đất theo thủ tục tặng cho vào ngày 27/7/2011.

9. Thửa đất số 20, diện tích 87,3m^2 đất ở đô thị, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại khu 4, thị trấn T huyện T do anh Nguyễn Thế C, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S và chị Bùi Thị Mỹ H đã đăng ký quyền sử dụng đất theo thủ tục tặng cho vào ngày 27/7/2011.

Ông Th yêu cầu chia hai số tài sản nêu trên, phần ông Th được hưởng: Thửa đất số 18, diện tích 303,9m^2 và 01 căn nhà trên đất, nhà cấp 3, có 3 tầng; Thửa đất số 16, diện tích 152,6m^2 cùng tọa lạc tại khu 4, thị trấn T, huyện T; ½ thửa đất số 32, diện tích 1.288,5m^2 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T cắt thẳng từ trên lộ xuống sông nằm ở hướng đông của thửa đất; ½ thửa đất số 139 có diện tích 1.411,6m^2 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện T; ½ thửa đất 47, diện tích 315,25m^2 tọa lạc tại khu M, thị trấn T.

Ngoài việc xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản trên đất là nhà ở nằm trên hai thửa đất số 18 và 42 thì ông không yêu cầu thẩm định, xem xét tại chỗ đối với tài sản nằm trên đất của các thửa đất khác; nếu ai được giao quyền sử dụng đất của thửa đất nào thì được quyền sở hữu tài sản trên đất đó.

Các thửa đất và nhà ở còn lại ông đồng ý để lại cho bà D được quyền sử dụng, quyền sở hữu; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở giữa bà D với anh C, chị T, anh S và chị H vào các ngày 05, 06, 11, 12, 19 tháng 7 năm 2011. Yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng ủy quyền và văn bản thỏa thuận cùng đề ngày 02/7/2011.

-Tại văn bản ý kiến về vụ kiện chia tài sản chung đề ngày 27/11/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Võ Thị D trình bày:

Vào tháng 7/2011 bà D và ông Th vẫn còn đang chung sống, chưa ly hôn thì ông Th và hai người con đã thành niên là Nguyễn Thế C, Bùi Thị Mỹ T đã lập hợp đồng ủy quyền giao toàn bộ tài sản cho bà D được toàn quyền quyết định đối với đất đai, nhà ở cấp cho ông Bùi Chí Th, hộ ông Bùi Chí Th và bà Võ Thị D. Ngoài ra bà D và ông Th còn lập một văn bản thỏa thuận có công chứng tại Văn phòng công chứng Cần Thơ ngày 02/7/2011, nội dung ông Th đồng ý giao cho bà D toàn bộ tài sản chung gồm quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp P S, xã P Thành, ấp A, xã L, khu N và khu M, thị trấn T, ấp Đ, xã N T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, xe máy chuyên dùng biển số 64XA-0088. Sau đó bà D đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở cho các con là Nguyễn Thế C, Bùi Thị Mỹ T, Nguyễn Thế S, Bùi Thị Mỹ H. Việc tặng cho tài sản được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà xong; Hiện tại bà D và ông Th không còn tài sản chung như lời trình bày của ông Th. Bà D không đồng ý yêu cầu của ông Th về vô hiệu hợp đồng ủy quyền, văn bản thỏa thuận, hợp đồng tặng cho tài sản và yêu cầu chia tài sản chung.

-Theo văn bản ý kiến về vụ kiện chia tài sản chung cùng đề ngày 19/11/2015, bản tự khai đề ngày 06/3/2017 và các ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Thế C, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S, chị Bùi Thị Mỹ H và chị Nguyễn Thị Hồng Đ cùng trình bày: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th về vô hiệu hợp đồng ủy quyền, văn bản thỏa thuận, hợp đồng tặng cho tài sản và yêu cầu chia tài sản chung, thống nhất lời trình bày của bà D, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Tại bản tự khai đề ngày 05/9/2016 và ngày 08/3/2017 Văn phòng công chứng Cần Thơ do ông Võ Quốc K chức vụ Trưởng văn phòng đại diện trình bày:

Phòng công chứng xác định văn bản thỏa thuận công chứng ngày 02/7/2011 và hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 08/7/2011 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Việc công chứng văn bản thỏa thuận và hợp đồng ủy quyền là dựa trên yêu cầu và sự thỏa thuận tự nguyện của các bên. Nay ông Bùi Chí Th yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu là hoàn toàn không có cơ sở và không phù hợp quy đinh của pháp luật.

Tại Công văn số 121/UBND-NC ngày 27/01/2016 và Công văn số 1526/UBND-NC ngày 13/10/2016 Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến như sau:

Thửa đất số 45, 596, tờ bản đồ số 4 (số thửa mới là 32, tờ bản đồ số 15) tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do anh Nguyễn Thế C (đứng tên cá nhân) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 878529 ngày 24/02/2004 (đã chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/2011).

Thửa đất số: 12, 16, 17, 18, 20, 42 tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do anh Nguyễn Thế C, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S, chị Bùi Thị Mỹ H cùng đứng tên (đồng quyền sử dụng) theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 766969 ngày 09/11/2004, AC 755238 ngày 08/6/2005, Đ 115082 ngày 14/4/2004, AC 755239 ngày 08/6/2005, T

584520 ngày 12/11/2004, AH 028016 ngày 07/7/2004 (đã chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận ngày 27/7/2011);

Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại khu M, thị trấn T, huyện T tỉnh Vĩnh Long do anh Nguyễn Thế C và chị Nguyễn Thị Hồng Đ cùng đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AĐ 258832 ngày 07/9/2005 (đã chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận ngày 27/7/2011);

Thửa đất số: 139, tờ bản đồ số 43 (được cấp đổi từ 04 thửa: 395, 1379, 393, 394 cùng tờ bản đồ số 03 theo tư liệu CTĐ), tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do anh Nguyễn Thế C và chị Nguyễn Thị Hồng Đ cùng đất tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 369198 ngày 27/7/2012.

Việc chuyển quyền sử dụng các thửa đất nêu trên từ ông Bùi Chí Th, hộ Bùi Chí Th, bà Võ Thị D cho những người đang sử dụng hiện nay là theo thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất và đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Khi bà Võ Thị D và anh Nguyễn Thế C, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S, chị Bùi Thị Mỹ H thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng phần đất trên Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn không có nhận được đơn khiếu nại nào của ông Bùi Chí Th.Việc ông Th yêu cầu hủy quyết định và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên là không đủ cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai năm 2013.

Tại biên bản về việc thỏa thuận định giá tài sản ngày 18/01/2016 các đương sự đã thỏa thuận định giá:

Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp P, xã T; thửa đất số 139, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại ấp A, xã L giá 100.000đ/1m^2.Các thửa đất số: 12, 16, 17, 18, 20, 42, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại khu N, thị trấn T giá đất trồng cây lâu năm bằng 200.000đ/1m^2, đất ở tại đô thị giá 550.000đ/1m^2.Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 07 giá 700.000đ/1m^2. Căn nhà cấp 3 gắn liền với thửa đất số 18, nhà có 03 tầng trị giá hiện tại là 150.000.000đ. Căn nhà cấp 03 gắn liền với thửa đất 42, nhà có 03 tầng, giá trị còn lại là 200.000.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2017/DS-ST ngày 28 tháng 04 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng Điều 129 Luật đất đai năm 2003; Điều 167, 168 Luật đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 136 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 3 Điều 213, Điều 221, 223, 562, 563, 565 và khoản 2 Điều 567 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Chí Th về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng ủy quyền, văn bản thỏa thuận cùng đề ngày 02/7/2011; yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa người tặng cho là bà Võ Thị D, người nhận tặng cho tài sản là anh Nguyễn Thế C, chị Nguyễn Thị Hồng Đ, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S và chị Bùi Thị Mỹ H.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc đất: Ông Bùi Chí Th phải chịu là 10.865.100đ (mười triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn một trăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.865.100đ (mười triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn một trăm đồng) nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn ngày 26/01/2016 là đủ, nên ông Th không phải nộp thêm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/5/2017 nguyên đơn Bùi Chí Th kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận tài sản chung vợ chồng và chia theo phần đã yêu cầu tại cấp sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm vô hiệu hợp đồng ủy quyền lập ngày 02/7/2011 và văn bản thỏa thuận lập ngày 02/7/2011; vô hiệu các hợp đồng tặng quyền sử dụng đất liên quan đến các tài sản chung. Yêu cầu xem xét giải quyết phần tiền khảo sát và đo đạc định giá đối với tài sản tranh chấp phải chia theo phần, ai được phần sở hữu thì phải chịu do bà D cũng có một phần trong khối tài sản chung.

-Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo ông Bùi Chí Th do anh N đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà D và bà D đại diện cho anh C, chị Đi, chị T, anh S và chị H không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Quan điểm của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau :

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Giữ nguyên bản án sơ thẩm; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Chí Thanh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 10/5/2017 Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long nhận đơn kháng cáo của ông Bùi Chí Th còn trong hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[1] Ông Bùi Chí Th yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 08/7/2011 và văn bản thỏa thuận được công chứng ngày 02/7/2011; tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho tài sản được lập vào các ngày 05, 06, 11, 12, 19 tháng 7 năm 2011 và chia ½ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà D bao gồm: Thửa đất số 18, diện tích 303,9m^2 và 01 căn nhà trên đất, nhà cấp 3, có 3 tầng; Thửa đất số 16, diện tích 152,6m^2; ½ thửa đất số 32, diện tích 1.288,5m^2; ½ thửa đất số 139 có diện tích 1.411,6m^2; ½ thửa đất 47, diện tích 315,25m^2 tọa lạc tại khu M, thị trấn T.

Xét thấy: Hợp đồng ủy quyền và văn bản thỏa thuận cùng đề ngày 02/7/2011 được xác lập trong thời gian ông Th và bà D là vợ chồng; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm ông Th đều thừa nhận chữ ký tên và ghi Bùi Chí Th đúng là do ông Th ký và ghi họ tên, Việc ông Th ký tên vào Hợp đồng ủy quyền và văn bản thỏa thuận nhằm mục đích giao tài sản cho bà D quản lý, sử dụng. Ông Th nhận thức rõ tại thời điểm ký tên vào Hợp đồng ủy quyền và văn bản thỏa thuận là do các con ông Th tác động vào ý chí của ông Th, nên không có sự nhầm lẫn, bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép. Do vậy Hợp đồng ủy quyền và văn bảo thỏa thuận đã có hiệu lực để thực hiện. Sau khi bà D nhận tài sản do ông Th ủy quyền thì bà D tặng cho số tài sản cho các con ông Th và bà D là anh Nguyễn Thế C, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S và chị Bùi Thị Mỹ H đứng tên giấy chúng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai năm 2013.

Ông Th đã ủy quyền, thỏa thuận giao quyền quản lý, sử dụng, toàn quyền chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, tặng cho, góp vốn, xây dựng, cho thuê, cho mượn, ký kết, làm tất cả các thủ tục và được toàn quyền quyết định khi giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở do ông Bùi Chí Th, hộ Bùi Chí Th và bà Võ Thị D đứng tên cho bà D. Tại văn bản thỏa thuận ngày 02/7/2011 còn ghi "kể từ ngày ký kết văn bản này, bên A không còn trách nhiệm và quyền hạn gì đối với các tài sản nêu trên" . Ông Th đã tự nguyện từ bỏ quyền sử dụng, quyền sở hữu của mình đối với các loại tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở được ông liệt kê chi tiết trong hợp đồng ủy quyền và văn bản thỏa thuận.

- Các thửa đất số: 12, 16, 17, 18, 20, 42, 139, 47, 32 và hai căn nhà cấp 3 đã chuyển quyền sử dụng và quyền sở hữu cho anh C, chị Tuyền, anh S, chị Đ và chị H vào ngày 27/7/2011 theo thủ tục tặng cho tài sản, có sự đồng ý của ông Th thể hiện ở văn bản thỏa thuận và hợp đồng ủy quyền mà ông Th đã ký. Khi bà D thực hiện hợp đồng tặng cho tài sản ông Th không có ý kiến phản đối, không tranh chấp.

Theo qui định tại khoản 3 Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005 (tương ứng với khoản 3 Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015), vợ chồng cùng bàn bạc, thỏa thuận hoặc ủy quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung Việc ông Th lập văn bản thỏa thuận và hợp đồng ủy quyền giao quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất cho bà D quản lý, sử dụng và định đoạt là không trái pháp luật. Việc bà D tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho anh C, chị T, anh S, chị H và chị Đ là bà thực hiện đúng nội dung được ủy quyền. Trong phạm vi ủy quyền và trong thời hạn ủy quyền phù hợp với quy định tại các Điều 581, 582, 584 và khoản 2 Điều 586 của Bộ luật dân sự năm 2005, tương ứng với Điều 562, 563, 565 và khoản 2 Điều 567 Bộ luật dân sự năm 2015. Anh C, chị Đ, chị T, anh S và chị H được giao tài sản thông qua hợp đồng tặng cho nên các anh, chị có quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản đó kể từ thời điểm chuyển giao tài sản theo quy định tại Điều 234 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 221, 223 Bộ luật dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông

Th là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất không chấp nhận kháng cáo của ông Th về việc yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền lập ngày 02/7/2011 và văn bản thỏa thuận lập ngày 02/7/2011; vô hiệu các hợp đồng tặng quyền sử dụng đất liên quan đến các tài sản chung là phù hợp pháp luật.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc đất là 10.865.100đ. Do yêu cầu khởi kiện của ông Th không được chấp nhận nên ông Th phải chịu toàn bộ chi phí này, được khấu trừ vào số tiền 10.865.100đ nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân huyện T ngày 26/01/2016, ông T đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc đất.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Th không được chấp nhận, nên ông Th phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2006/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Chí Th. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 40/2017/DS-ST ngày 28/04/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 129 Luật đất đai năm 2003; Điều 167, 168 Luật đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 136 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 3 Điều 213, Điều 221, 223, 562, 563, 565 và khoản 2 Điều 567 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Chí Th do ông Trần Hồ N đại diện về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng ủy quyền, văn bản thỏa thuận cùng đề ngày 02/7/2011; yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa người tặng cho là bà Võ Thị D, người nhận tặng cho tài sản là anh Nguyễn Thế C, chị Nguyễn Thị Hồng Đ, chị Bùi Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thế S và chị Bùi Thị Mỹ H.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc đất: Ông Bùi Chí Th phải chịu là 10.865.100đ (mười triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn một trăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.865.100đ (Mười triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn một trăm đồng) nộp tạm ứng tại Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn ngày 26/01/2016, ông Th đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc đất.

2.Về án phí phúc thẩm : Áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2006/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc ông Bùi Chí Th phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013812, ngày 10/05/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDTối Cao : 01;
- VKSNDTỉnh Vĩnh Long : 02;
- Tổ Nghiệp Vụ : 01;
- TAND huyện Trà Ôn ; 01;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn; 01;
- Đ/s: 09;
- Lưu hồ sơ vụ án: 08.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ngọc Dung